

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 487/2019/DS-ST

Ngày: 29-11-2019

V/v Tranh chấp hợp đồng

vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thúy Ái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Lợi;
2. Ông Huỳnh Văn Bé.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lua - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh:
Bà Lê Phan Mỹ Hà - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 563/2019/TLST-DS ngày 12 tháng 9 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 326/2019/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 253/2019/QĐST-DS ngày 13 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng N.

Địa chỉ hội sở: Số 02 đường L, phường T, quận B, Thành phố H.

Địa chỉ liên lạc: Số 44 Tỉnh lộ 8, khu phố 2, thị trấn C, huyện C, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K, sinh năm: 1959. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tấn A, sinh năm: 1978. Chức vụ: Trưởng phòng tín dụng Ngân hàng N Chi nhánh C (Có mặt).

Theo Giấy ủy quyền số 933/GUQ-NHNo.CC-TH ngày 06/8/2019 của Ngân hàng N - Chi nhánh C.

2. Bị đơn:

- Bà Trương Thị T, sinh năm: 1982 (Có mặt);

- Ông Nguyễn Khánh T1, sinh năm: 1975 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 81, đường số 372, tổ 9, ấp B2, xã T, huyện C, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện nộp ngày 30/8/2019, lời khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn - Ngân hàng N (sau đây gọi tắt là Ngân hàng N) - có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Tấn A trình bày:*

Ngày 19/4/2018, Ngân hàng N ký Hợp đồng tín dụng số: 6120-LAV-201801721 với bà Trương Thị T và ông Nguyễn Khánh T1. Theo hợp đồng, Ngân hàng N cho bà T và ông T vay số tiền gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), thời hạn vay 36 tháng, mục đích vay chăn nuôi, lãi suất 10%/năm, lãi suất cho vay sẽ thay đổi theo mức lãi suất do Ngân hàng N thông báo theo từng thời điểm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

Biện pháp bảo đảm: Bà T và ông T1 vay vốn phục vụ chăn nuôi, thuộc đối tượng cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, tuy vậy bà T và ông T1 phải nộp cho Ngân hàng N bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (tài sản giữ hộ) theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, cụ thể là bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N575112, số vào sổ cấp GCN 680 QSDĐ ngày 04/3/2015 do Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi cấp cho bà Trương Thị T.

Trong quá trình vay, bà T và ông T1 không thực hiện đúng thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, từ ngày 02/11/2018 bà T và ông T1 không thanh toán nợ cho Ngân hàng N. Tuy nhiên trong thời gian Tòa án giải quyết vụ án, bà T và ông T1 đã trả được cho Ngân hàng N một phần tiền gốc và lãi, tính đến ngày 29/11/2019, số tiền bà T và ông T1 còn nợ Ngân hàng N tổng cộng là 78.932.410đ (Bảy mươi tám triệu chín trăm ba mươi hai ngàn bốn trăm mười đồng), cụ thể như sau:

- Tiền gốc: 75.000.000đ;
- Tiền lãi trong hạn: 3.166.806đ;
- Tiền lãi quá hạn: 510.278đ.
- Tiền lãi chậm trả: 255.326đ.

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng N, Ngân hàng N đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà T và ông T1 phải thanh toán số tiền gốc và lãi tổng cộng như đã nêu trên cho Ngân hàng N. Ngoài ra từ ngày 30/11/2019, bà T và ông T1 còn phải thanh toán cho Ngân hàng N số tiền lãi phát sinh theo quy định tại Hợp đồng tín dụng số: 6120-LAV-201801721 ngày 19/4/2018 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ. Trường hợp bà T và ông T1 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán ngay sau khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của bà T và ông T1 để thu hồi nợ theo quy định.

Tại phiên tòa, Ngân hàng N đồng ý tạo điều kiện để bà T và ông T1 thanh toán cho Ngân hàng N mỗi tháng 5.000.000đ (Năm triệu đồng), đến từng định kỳ thanh toán ghi trong hợp đồng, bà T và ông T1 phải trả đủ nợ gốc và lãi. Trường hợp bà T và ông T1 vi phạm bất kỳ định kỳ thanh toán nào thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu bà T và ông T1 thanh toán toàn bộ khoản nợ gốc và lãi còn lại.

** Tại phiên tòa, bị đơn là bà Trương Thị T trình bày:*

Do hoàn cảnh gặp nhiều khó khăn nên bà và chồng là ông Nguyễn Khánh T1 không trả nợ cho Ngân hàng đúng hạn, vợ chồng bà hiện đang sống ly thân, ông T1 đi làm ăn xa, không phụ bà trả nợ cho Ngân hàng N. Sau khi nhận được giấy triệu tập của Tòa án, bản thân bà đã thu xếp trả cho Ngân hàng N một phần nợ gốc và lãi, số tiền gốc và lãi còn lại là 78.932.410đ (Bảy mươi tám triệu chín trăm ba mươi hai ngàn bốn trăm mười đồng) bà sẽ thanh toán cho Ngân hàng N mỗi tháng 5.000.000đ (Năm triệu đồng), bắt đầu thanh toán từ tháng 12/2019 cho đến khi hết nợ, đến từng định kỳ thanh toán, bà sẽ thanh toán đủ cho Ngân hàng N, nếu bà vi phạm cam kết và Ngân hàng N yêu cầu phát mãi tài sản bà không có ý kiến hay khiếu nại gì.

** Bị đơn là ông Nguyễn Khánh T1 vắng mặt.*

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi:*

- Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng nội dung quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015: Vụ án được thụ lý đúng thẩm quyền; việc Tòa án cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng đúng quy định; thời hạn gửi Thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát cùng cấp đúng quy định; thời hạn gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và thời hạn gửi hồ sơ đúng quy định; tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng thời gian, địa điểm được ghi trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định, việc tham gia hỏi tại phiên tòa đúng quy định. Đối với các đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Về nội dung, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Theo nội dung đơn khởi kiện nộp ngày 30/8/2019 và tại phiên tòa, nguyên đơn là Ngân hàng N đề nghị Tòa án buộc bà Trương Thị T và ông Nguyễn Khánh T1 thanh toán nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng số: 6120-LAV-201801721 ngày 19/4/2018, đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Bà T và ông T1 đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 81, đường số 372, tổ 9, ấp B 2, xã T, huyện C, Thành phố H và hiện vẫn còn sinh sống tại địa phương (theo kết quả xác minh của Ban chỉ huy Công an xã T, huyện C) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn là ông Nguyễn Khánh T1 đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ

lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

Ngân hàng N yêu cầu bà Trương Thị T và ông Nguyễn Khánh T1 thanh toán nợ gốc và nợ lãi theo Hợp đồng tín dụng số: 6120-LAV-201801721 ngày 19/4/2018 đã ký giữa hai bên, tổng cộng tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 29/11/2019 là 78.932.410đ (Bảy mươi tám triệu chín trăm ba mươi hai ngàn bốn trăm mười đồng).

Hội đồng xét xử xét trong quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng số: 6120-LAV-201801721 ngày 19/4/2018, bà T và ông T1 chỉ thanh toán được cho Ngân hàng N một phần tiền vay, theo các tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng Nông nghiệp cung cấp, Ngân hàng N đã nhiều lần thông báo, làm việc với bà T và ông T1, tại các biên bản làm việc, bà T và ông T1 ký cam kết trả nợ nhưng sau đó không thực hiện. Việc bà T và ông T1 không thanh toán nợ làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của Ngân hàng N, vi phạm điều khoản về nghĩa vụ trả nợ của khách hàng quy định tại Điều 8 của Hợp đồng tín dụng nêu trên và vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 về nghĩa vụ trả nợ của bên vay.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 thì: *“Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và các luật khác có liên quan về thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể tổ chức tín dụng... thì áp dụng theo quy định của Luật này”*, theo quy định tại Khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 thì: *“Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật”*, do đó, đối với hợp đồng vay tài sản mà một bên là tổ chức tín dụng thì lãi suất của hợp đồng vay được thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên quy định tại hợp đồng. Như vậy yêu cầu thanh toán tiền nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng số: 6120-LAV-201801721 ngày 19/4/2018 của Ngân hàng N là có cơ sở để chấp nhận.

Tại phiên tòa, Ngân hàng N đồng ý tại điều kiện cho bà T và ông T1 thanh toán tiền vay với số tiền thanh toán là 5.000.000đ (Năm triệu đồng)/tháng, bắt đầu thi hành từ tháng 12/2019, đến từng định kỳ thanh toán ghi trong hợp đồng, bà T và ông T1 phải trả đủ nợ gốc và lãi, đây là sự tự nguyện của Ngân hàng N và có lợi cho bà T và ông T1 nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này.

Xét yêu cầu của Ngân hàng N trong trường hợp bà T và ông T1 không thực hiện đúng cam kết, Ngân hàng N có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án Dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng là có cơ sở để xem xét, phù hợp với quy định tại Điều 7 của Hợp đồng tín dụng số: 6120-LAV-201801721 ngày 19/4/2018.

[4] Do Ngân hàng N chỉ giữ hộ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N575112, sổ vào sổ cấp GCN 680 QSDĐ ngày 04/3/2015 do Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi cấp cho bà Trương Thị T theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông

nghiệp, đây không phải là tài sản thế chấp nên Hội đồng xét xử xét không cần thiết thu thập chứng cứ bằng việc xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản theo quy định tại Điều 101 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[5] Về đề nghị của đại diện Viện kiểm sát:

Xét đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi phát biểu ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận đề nghị này.

[6] Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trương Thị T và ông Nguyễn Khánh T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền gốc và lãi phải thanh toán cho Ngân hàng N theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho Ngân hàng N.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 58, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 91 của Luật tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

- Căn cứ Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;

- Căn cứ và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là Ngân hàng N.

Buộc bà Trương Thị T và ông Nguyễn Khánh T1 có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Ngân hàng N số tiền nợ gốc và tiền lãi theo Hợp đồng tín dụng số: 6120-LAV-201801721 ngày 19/4/2018 tính đến ngày 29/11/2019 là 78.932.410đ (Bảy mươi tám triệu chín trăm ba mươi hai ngàn bốn trăm mười đồng), mỗi tháng thanh toán 5.000.000đ (Năm triệu đồng), bắt đầu thanh toán từ tháng 12/2019 cho đến khi hết nợ.

Đến từng định kỳ thanh toán ghi trong hợp đồng tín dụng số: 6120-LAV-201801721 ngày 19/4/2018, bà T và ông T1 phải trả đủ nợ gốc và lãi.

2. Bà Trương Thị T và ông Nguyễn Khánh T1 phải chịu thêm tiền lãi phát sinh kể từ ngày 30/11/2019 cho đến khi thanh toán hết số tiền nợ nêu trên cho Ngân hàng N trên số nợ gốc thực nợ, theo mức lãi suất thoả thuận trong Hợp đồng tín dụng số: 6120-LAV-201801721 ngày 19/4/2018.

3. Ngay sau khi bà Trương Thị T và ông Nguyễn Khánh T1 thanh toán hết tiền

nợ cho Ngân hàng N thì Ngân hàng N có trách nhiệm trả lại cho bà T và ông T1 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 575112, sổ vào sổ cấp giấy 680 QSDĐ ngày 04/3/2015 do Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi cấp cho bà Trương Thị T.

4. Nếu bà Trương Thị T và ông Nguyễn Khánh T1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án Dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của bà T và ông T1 để đảm bảo thi hành án, trong đó có quyền sử dụng đất có diện tích 251m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 575112, sổ vào sổ cấp giấy 680 QSDĐ ngày 04/3/2015 do Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi cấp cho bà Trương Thị T.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trương Thị T và ông Nguyễn Khánh T1 phải chịu án phí là 3.946.621đ (Ba triệu chín trăm bốn mươi sáu ngàn sáu trăm hai mươi một đồng);

- Hoàn lại cho Ngân hàng N số tiền tạm ứng án phí là 2.722.844đ (Hai triệu bảy trăm hai mươi hai ngàn tám trăm bốn mươi bốn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0028749 ngày 12/9/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

6. Nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**